

SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK
TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-TTYT

V/v thông báo mời chào giá gói
thầu mua sắm vải may trang phục y
tế năm 2026

Ea Wer, ngày tháng 09 năm 2026

Kính gửi: Các công ty, nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Để có cơ sở tham khảo, xây dựng giá gói thầu: **Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn**, Trung tâm Y tế Buôn Đôn có nhu cầu tiếp nhận báo giá của Quý công ty, nhà cung cấp với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN

- Địa chỉ: Thôn Ea Duát, xã Ea Wer, Tỉnh Đắk Lắk

- Điện thoại: 0262.3789.460; Email: ttytbuondon@gmail.com.

2. Cách thức nhận báo giá: Các công ty, nhà cung cấp dịch vụ quan tâm đề nghị gửi bảng chào giá danh mục hàng hóa (*Phụ lục 01 kèm theo*) đến Trung tâm Y tế Buôn Đôn theo địa chỉ sau:

- Gửi bản giấy có đóng dấu đỏ về Phòng Tổ chức Hành chính - Trung tâm Y tế Buôn Đôn, người nhận văn thư: Phạm Thị Hương, Phòng Tổ chức Hành chính - Trung tâm Y tế Buôn Đôn, địa chỉ: Thôn Ea Duát, xã Ea Wer, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài bì thư ghi rõ báo giá gói thầu: **Mua sắm vải may trang phục y tế năm 2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn**.

- Địa chỉ email: ttytbuondon@gmail.com.

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá (thời gian tối thiểu 10 ngày kể từ ngày thông tin đăng tải thành công): Từ ngày : **08/09/2026 đến ngày 17/09/2026**.

4. Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày **17/09/2026**.

5. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm gói thầu:

Họ tên: Ngô Thị Kim Oanh

Khoa phòng: Phòng TCHCKT

Số điện thoại: 0972.107976

Địa chỉ email: ttythuyenbuondon@gmail.com

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Yêu cầu các công ty, các nhà cung cấp dịch vụ quan tâm báo giá chi tiết cho từng danh mục hàng hóa theo *Phụ lục 02* đính kèm.

- Giá đã bao gồm: Thuế GTGT, chi phí vận chuyển, nhân công và các chi phí khác (nếu có).

- Các báo giá nộp sau ngày 17/09/2026 coi như không hợp lệ và không được xem xét.

Trên đây là thông báo mời chào giá của Trung tâm Y tế Buôn Đôn, kính mời các công ty, các nhà cung cấp dịch vụ quan tâm gửi báo giá về địa chỉ cụ thể như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Các nhà thầu quan tâm;
- BGĐ (t/d);
- Công muasamcong;
- Website TTYT Buôn Đôn;
- Các khoa, phòng, TYT (để biết và p/h);
- Lưu : VT, TCHC. HST.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày tháng 09 năm 2026 của TTYT Buôn Đôn)

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Vải áo chuyên môn và hành chính	Vải kate Mỹ hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $450 \times 354 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $39.4 \times 39.2 \pm 0.2$; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (0.0) \pm 0.2$; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ± 0.5; Cotton 12.5 ± 0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo bác sĩ, được sĩ: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 2m - Số bộ: 83 2. Vải áo KTV, CN, ĐD, Y sĩ, NHS: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.8 m - Số bộ: 126 3. Vải áo hành chính: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 74	Mét	511.2	
2	Vải quần áo hộ lý	Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu xanh hòa bình: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $450 \times 354 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $39.4 \times 39.2 \pm 0.2$;	Mét	54	

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (0.0) \pm 0.2$; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 $\pm$ 0.5; Cotton 12.5 $\pm$ 0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo hộ lý: - Khổ vải: 1,6 m. - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 20 2. Vải quần hộ lý: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.1m - Số bộ: 20			
3	Vải áo bảo vệ, lái xe	Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu coban sẫm: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 $\pm$ 0.2; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) 450 x 354 $\pm$ 2; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 39.4 x 39.2 $\pm$ 0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (0.0) \pm 0.2$; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 $\pm$ 0.5; Cotton 12.5 $\pm$ 0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1.6 m + Số bộ: 10	Mét	16	
4	Vải quần chuyên môn	Vải kaki thun hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (g/m²) 249.2 $\pm$ 0.2;	Mét	229.9	

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $465 \times 337 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 830/S x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $78.3 \times 59.0 \pm 0.2$; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.4) \times (+0.1) \pm 0.2$; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.5 ± 0.5 ; Rayon 23.7 ± 0.5 ; Spandex 1.8 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1.1m + Số bộ: 209			
5	Vải quần hành chính và bảo vệ, lái xe	Vải kaki thun hoặc tương đương màu đen: Khối lượng vải (g/m^2) 247.2 ± 0.2 ; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $475 \times 280 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 834/S x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $48.3 \times 28.4 \pm 0.2$; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.4) \times (-0.1) \pm 0.2$; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 69.8 ± 0.5 ; Rayon 24.9 ± 0.5 ; Spandex 5.3 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1,1 m + Số bộ: 84	Mét	92.4	

TÊN CÔNG TY/DN:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BÁO GIÁ

Kính gửi: **TRUNG TÂM Y TẾ BUÔN ĐÔN**
Địa chỉ: Thôn Ea Duất, xã Ea Wer, tỉnh Đắk Lắk
Theo Thông báo số: /TB-TTYT ngày /09/2026 của Trung tâm Y tế Buôn Đôn, công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1	Vải áo chuyên môn và hành chính	Vải kate Mỹ hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (G/M²) 118.6 ± 0.2; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) 450 x 354 ± 2; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 39.4 x 39.2 ± 0.2; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.1)x(0.0) ± 0.2; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ±0.5; Cotton 12.5 ±0.5; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo bác sĩ, được sĩ: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 2m - Số bộ: 83 2. Vải áo KTV, CN, ĐD, Y sĩ, NHS: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.8 m	Mét	511.2			

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		- Số bộ: 126 3. Vải áo hành chính: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 74					
2	Vải quần áo hộ lý	Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu xanh hòa bình: Khối lượng vải (G/M ²) 118.6 ± 0.2 ; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $450 \times 354 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $39.4 \times 39.2 \pm 0.2$; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.1) \times (0.0) \pm 0.2$; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ± 0.5 ; Cotton 12.5 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: 1. Vải áo hộ lý: - Khổ vải: 1,6 m. - Số lượng vải: 1.6m - Số bộ: 20 2. Vải quần hộ lý: - Khổ vải: 1,6 m - Số lượng vải: 1.1m - Số bộ: 20	Mét	54			
3	Vải áo bảo vệ, lái xe	Vải Kate Mỹ hoặc tương đương màu coban sẫm: Khối lượng vải (G/M ²) 118.6 ± 0.2 ; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $450 \times 354 \pm 2$; 	Mét	16			

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 1026/Z x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 39.4 x 39.2 ± 0.2 ; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.1)x(0.0) ± 0.2 ; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 87.5 ± 0.5 ; Cotton 12.5 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1.6 m + Số bộ: 10					
4	Vải quần chuyên môn	Vải kaki thun hoặc tương đương màu trắng: Khối lượng vải (g/m ²) 249.2 ± 0.2 ; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) 465 x 337 ± 2 ; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) 830/S x sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) 78.3 x 59.0 ± 0.2 ; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) (-0.4)x(+0.1) ± 0.2 ; Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 74.5 ± 0.5 ; Rayon 23.7 ± 0.5 ; Spandex 1.8 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m.	Mét	229.9			

STT	Tên mặt hàng	Danh mục sản phẩm và mô tả	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền	Ghi chú
		+ Số lượng vải: 1.1m + Số bộ: 209					
5	Vải quần hành chính và bảo vệ, lái xe	Vải kaki thun hoặc tương đương màu đen: Khối lượng vải (g/m ²) 247.2 ± 0.2 ; Mật độ vải (sợi/10 cm) (Dọc x Ngang) $475 \times 280 \pm 2$; Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (Dọc x Ngang) $834/S \times$ sợi filament, không có xoắn; Độ bền xé rách (N) (Dọc x Ngang) $48.3 \times 28.4 \pm 0.2$; Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (Dọc x Ngang) $(-0.4) \times (-0.1) \pm 0.2$; Định tính và định lượng nguyên liệu (%) Polyester 69.8 ± 0.5 ; Rayon 24.9 ± 0.5 ; Spandex 5.3 ± 0.5 ; Hàm lượng formaldehyde (PPM) không phát hiện (<16 PPM) Vải cắt thành từng bộ theo yêu cầu: + Khổ vải: 1,6 m. + Số lượng vải: 1,1 m + Số bộ: 84	Mét	92.4			
Tổng tiền:							

Giá trên đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển, nhân công và các chi phí liên quan khác .

Báo giá này có hiệu lực 90 ngày kể từ ngày / / 2026 đến ngày / / 2026

Ngày tháng năm 2026
ĐẠI DIỆN CÔNG TY/DOANH NGHIỆP
(Ký tên và đóng dấu)

